

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch Chứng khoán Tp.HCM

Công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Trụ sở chính: Lô 6-8-10-12, Đường số 3, KCN Tân Tạo, Q Bình Tân, TPHCM

Điện thoại: (08) 37505555 – ext: 183

Fax: (08) 37505577

Người thực hiện công bố thông tin: Hồ Ngọc Cảnh

Địa chỉ: Lô 6-8-10-12, Đường số 3, KCN Tân Tạo, Q Bình Tân, TPHCM

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0908419093

Fax: (08) 37505577

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ Quý 4 năm 2016
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2016

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/01/2017 tại đường dẫn <http://www.thienlonggroup.com/quan-he-co-dong> của công ty

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 24 tháng 01 năm 2017

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)



HỒ NGỌC CẢNH



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2016

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8 - 33

11/1/2023

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh:</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần 2	Ngày 6 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần 3	Ngày 15 tháng 10 năm 2007
Điều chỉnh lần 4	Ngày 28 tháng 3 năm 2008
Điều chỉnh lần 5	Ngày 5 tháng 7 năm 2011
Điều chỉnh lần 6	Ngày 11 tháng 8 năm 2011
Điều chỉnh lần 7	Ngày 18 tháng 12 năm 2012
Điều chỉnh lần 8	Ngày 23 tháng 9 năm 2013
Điều chỉnh lần 9	Ngày 21 tháng 11 năm 2013
Điều chỉnh lần 10	Ngày 30 tháng 1 năm 2015
Điều chỉnh lần 11	Ngày 31 tháng 7 năm 2015
Điều chỉnh lần 12	Ngày 21 tháng 3 năm 2016

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Ông Võ Văn Thành Nghĩa	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Lý Văn Dũ	Thành viên
Ông Tạ Hoàng Sơn	Thành viên

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Thành Nghĩa
Ông Nguyễn Đình Tâm
Ông Bùi Văn Hướng
Ông Phan Nhật Phương
Ông Nguyễn Thượng Việt
Ông Hồ Ngọc Cảnh
Ông Trần Trung Hiệp

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Cô Gia Thọ. Ông Võ Văn Thành Nghĩa được Ông Cô Gia Thọ ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

30
17
14
20
-N
AN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG QUÝ 4
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		642.135.334.850	689.820.935.822
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	353.383.432.488	392.910.555.920
111	1. Tiền		83.383.432.488	129.910.555.920
112	2. Các khoản tương đương tiền		270.000.000.000	263.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		73.974.174.183	85.103.286.406
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	68.678.023.525	67.751.033.898
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	2.224.859.021	13.393.025.664
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	3.071.291.637	3.959.226.844
140	III. Hàng tồn kho	7	207.562.225.629	209.030.194.438
141	1. Hàng tồn kho		221.377.952.827	222.468.048.690
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.815.727.198)	(13.437.854.252)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		7.215.502.550	2.776.899.058
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	6.075.832.616	1.395.259.429
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.134.342.330	1.381.639.629
153	3. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước		5.327.604	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		398.885.948.465	360.371.170.969
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		697.700.128	692.700.128
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	697.700.128	692.700.128
220	II. Tài sản cố định		208.076.006.237	135.831.590.474
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	120.046.092.156	103.977.887.799
222	Nguyên giá		357.637.787.053	324.967.578.079
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(237.591.694.897)	(220.989.690.280)
227	2. Tài sản vô hình	10	88.029.914.081	31.853.702.675
228	Nguyên giá		110.123.352.893	48.667.062.826
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(22.093.438.812)	(16.813.360.151)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		7.735.334.301	6.505.835.232
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	7.735.334.301	6.505.835.232
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	172.669.810.624	139.669.810.624
251	1. Đầu tư vào công ty con		152.500.000.000	119.500.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30.685.000.000	30.685.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(10.515.189.376)	(10.515.189.376)
260	V. Tài sản dài hạn khác		9.707.097.175	77.671.234.511
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	803.875.316	68.711.621.222
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	8.903.221.859	8.959.613.289
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.041.021.283.315	1.050.192.106.791

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		333.742.270.015	380.365.900.053
310	I. Nợ ngắn hạn		305.041.426.014	318.526.484.952
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	99.342.674.146	72.603.047.286
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.167.610.425	2.319.493.013
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	7.092.204.425	13.342.011.345
314	4. Phải trả người lao động		8.200.498.043	6.962.426.493
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	29.277.224.358	20.025.259.208
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	3.111.983.278	31.710.871.028
320	7. Vay ngắn hạn	17	136.674.809.016	164.323.400.676
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		18.174.422.323	7.239.975.903
330	II. Nợ dài hạn		28.700.844.001	61.839.415.101
338	1. Vay dài hạn	17	7.953.981.201	43.881.628.801
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	20.746.862.800	17.957.786.300
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	707.279.013.300	669.826.206.738
410	I. Vốn chủ sở hữu		707.279.013.300	669.826.206.738
411	1. Vốn cổ phần		383.126.720.000	294.714.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		383.126.720.000	294.714.640.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		128.217.023.000	128.217.023.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		97.075.895.498	78.290.097.498
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		98.859.374.802	168.604.446.240
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.800.199.619	59.047.872.669
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		97.059.175.183	109.556.573.571
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.041.921.283.315	1.050.192.106.791

Phạm Thị Giang
Người lập

Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng

Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG QUÝ 4
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	278.672.771.751	261.417.102.528	1.170.858.919.517	1.029.096.924.056
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(3.444.940.095)	(6.211.519.951)	(13.901.153.777)	(18.555.689.568)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	275.227.831.656	255.205.582.577	1.156.957.765.740	1.010.541.234.488
11	4. Giá vốn hàng bán		(171.132.836.382)	(160.479.785.446)	(713.149.501.148)	(630.353.866.071)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		104.094.995.274	94.725.797.131	443.808.264.592	380.187.368.417
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	6.337.738.868	4.662.510.586	18.534.713.187	16.305.829.082
22	7. Chi phí tài chính	21	(2.774.552.879)	(5.029.281.035)	(12.422.314.382)	(15.888.111.578)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(1.774.138.659)	(2.721.547.569)	(8.958.229.877)	(9.654.608.156)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(14.734.563.566)	(15.948.818.256)	(71.631.808.540)	(57.140.374.189)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(44.882.137.432)	(38.312.446.041)	(161.694.646.314)	(130.349.363.718)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		48.041.480.265	40.097.762.385	216.594.208.543	193.115.348.014
31	11. Thu nhập khác	23	877.658.165	958.343.923	6.304.273.537	4.174.286.898
32	12. Chi phí khác	23	(825.568.921)	(544.015.827)	(1.573.460.394)	(857.696.417)
40	13. Lợi nhuận khác		52.089.244	414.328.096	4.730.813.143	3.316.590.481
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		48.093.569.509	40.512.090.481	221.325.021.686	196.431.938.495
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.2	(5.472.455.318)	(7.185.713.876)	(46.325.894.309)	(45.478.097.522)
52	16. Lợi ích (chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	25.3	(4.882.249.675)	(2.556.860.114)	(56.391.430)	295.291.610
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		37.738.864.516	30.769.516.491	174.942.735.947	151.249.132.583

Phạm Thị Giang
Người lập

Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng

Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		48.093.569.509	40.512.090.481	221.325.021.686	196.431.938.495
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>					
02	Khấu hao và hao mòn		8.528.115.954	7.698.651.913	32.121.318.444	28.794.842.975
03	Các khoản dự phòng		(2.106.864.999)	(2.977.527.961)	377.872.946	(1.668.348.502)
05	Lỗi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		262.487.052	304.661.149	262.487.052	304.661.149
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.940.281.932)	(3.809.420.331)	(15.861.285.950)	(12.992.002.304)
06	Chi phí lãi vay	21	1.774.138.659	2.721.547.569	8.958.229.877	9.654.608.156
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		52.611.164.243	44.450.002.820	247.183.644.055	220.525.699.969
09	Giảm các khoản phải thu		585.783.224	15.431.934.526	11.346.068.857	90.062.140.450
10	Tăng (giảm) hàng tồn kho		(7.378.290.226)	(12.888.696.124)	1.090.095.863	(48.815.106.011)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		(15.178.781.081)	(6.325.820.625)	36.705.090.946	25.674.629.267
12	Tăng (giảm) chi phí trả trước		876.317.798	1.781.406.049	63.227.172.719	(64.695.167.949)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.771.353.579)	(2.672.452.408)	(9.135.816.359)	(9.696.410.862)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	25.2	(16.159.555.683)	(15.540.734.192)	(48.039.152.867)	(45.502.593.183)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(114.900.000)	(246.980.364)	(30.468.272.965)	(26.367.791.312)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13.470.384.696	23.988.659.682	271.908.830.249	141.185.400.369
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(4.435.121.004)	(4.896.242.948)	(105.204.052.832)	(39.950.086.574)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		177.099.390	671.495.705	1.239.738.578	2.133.414.551
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(28.000.000.000)	(10.000.000.000)	(33.000.000.000)	(10.000.000.000)
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		4.832.401.879	4.699.295.333	14.741.195.301	13.119.826.317
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(27.425.619.735)	(9.525.451.910)	(122.223.118.953)	(34.696.845.706)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
33	Tiền thu từ đi vay		107.397.540.235	101.708.118.393	387.887.749.444	422.887.965.406
34	Tiền chi trả nợ vay		(107.600.454.111)	(108.102.185.954)	(451.980.375.460)	(376.089.335.733)
36	Chi trả cổ tức		(57.424.288.650)	(5.266.800)	(125.206.631.250)	(53.577.839.575)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(57.627.202.526)	(6.399.334.361)	(189.299.257.266)	(6.779.209.902)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(71.582.437.565)	8.063.873.411	(39.613.545.970)	99.709.344.761
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		424.879.447.515	384.886.769.153	392.910.555.920	293.241.297.803
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		86.422.538	(40.086.644)	86.422.538	(40.086.644)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	353.383.432.488	392.910.555.920	353.383.432.488	392.910.555.920



Phạm Thị Giang
Người lập



Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng



Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 01 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh:</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần 2	Ngày 6 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần 3	Ngày 15 tháng 10 năm 2007
Điều chỉnh lần 4	Ngày 28 tháng 3 năm 2008
Điều chỉnh lần 5	Ngày 5 tháng 7 năm 2011
Điều chỉnh lần 6	Ngày 11 tháng 8 năm 2011
Điều chỉnh lần 7	Ngày 18 tháng 12 năm 2012
Điều chỉnh lần 8	Ngày 23 tháng 9 năm 2013
Điều chỉnh lần 9	Ngày 21 tháng 11 năm 2013
Điều chỉnh lần 10	Ngày 30 tháng 1 năm 2015
Điều chỉnh lần 11	Ngày 31 tháng 7 năm 2015
Điều chỉnh lần 12	Ngày 21 tháng 3 năm 2016

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ báo cáo này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Công văn số 1419/UBCK-PTTT - Hướng dẫn Thông tư số 52/2012/TT-BTC. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

CƠ CỐ TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

64
IG
PH
> Đ
N
/T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Giá trị của quyền sử dụng đất được mua và tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Quyền sử dụng đất không được trích hao mòn khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 7 năm
Khuôn	3 - 4 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
Tài sản vô hình khác	3 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và hao mòn nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

BỘ TÀI CHÍNH
CỘNG HÒA VIỆT NAM
CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ VND sử dụng trong kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- **Quỹ đầu tư phát triển**
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu.
- **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Tiền mặt	614.831.647	401.049.347
Tiền gửi ngân hàng	82.768.600.841	129.509.506.573
Các khoản tương đương tiền (*)	270.000.000.000	263.000.000.000
TỔNG CỘNG	353.383.432.488	392.910.555.920

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi theo mức lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	45.076.346.912	50.991.483.888
Phải thu các bên khác	23.601.676.613	16.759.550.010
- Crayola LLC	7.283.298.565	7.453.340.216
- SHWE CO. LTD	2.493.713.257	2.215.757.300
- SQI Group Int'l. Corp	2.844.319.315	1.957.464.590
- Victor	4.482.249.470	-
- Khác	6.498.096.006	5.132.987.904
TỔNG CỘNG	68.678.023.525	67.751.033.898

Như được trình bày trong Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp một số khoản phải thu để đảm bảo khoản vay tại ngân hàng.

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Trả trước cho các bên khác	2.224.859.021	13.393.025.664
- Dokumental	1.255.645.540	1.841.358.009
- Nguyễn Thị Anh Đào	-	9.764.880.000
- Khác	969.213.481	1.786.787.655
TỔNG CỘNG	2.224.859.021	13.393.025.664

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ngắn hạn		
Phải thu khác từ các bên khác	1.319.850.430	1.292.666.603
- Khác	1.319.850.430	1.292.666.603
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	497.637.392	1.042.537.215
Tạm ứng cho nhân viên	1.253.803.815	1.624.023.026
	<u>3.071.291.637</u>	<u>3.959.226.844</u>
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	697.700.128	692.700.128
TỔNG CỘNG	3.768.991.765	4.651.926.972

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	118.429.880.953	125.884.487.031
Thành phẩm	49.788.938.671	52.155.910.446
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	29.376.181.697	23.502.535.627
Hàng mua đang đi trên đường	22.527.278.375	19.116.868.672
Hàng hóa	394.673.479	1.001.227.502
Công cụ, dụng cụ	860.999.652	807.019.412
TỔNG CỘNG	221.377.952.827	222.468.048.690
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.815.727.198)	(13.437.854.252)
GIÁ TRỊ THUẬN	207.562.225.629	209.030.194.438

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm 2016	Năm 2015
Số đầu kỳ	(13.437.854.252)	(15.828.204.226)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(7.585.086.689)	(12.330.566.280)
Sử dụng khoản dự phòng trong kỳ	7.207.213.743	14.720.916.254
Số cuối kỳ	(13.815.727.198)	(13.437.854.252)

Như được trình bày trong Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay tại ngân hàng.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	5.272.184.485	1.071.555.000
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	464.238.130	321.456.140
Công cụ, dụng cụ	339.410.001	2.248.289
	6.075.832.616	1.395.259.429
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	803.875.316	1.673.098.902
Trả trước tiền thuê đất (*)	-	67.038.522.320
	803.875.316	68.711.621.222
TỔNG CỘNG	6.879.707.932	70.106.880.651

(*) Trong kỳ, Công ty thực hiện thanh lý hợp đồng thuê đất với Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khuôn	Tổng cộng
Nguyên giá						
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	70.628.765.804	135.064.549.295	15.949.897.281	9.196.739.214	94.127.626.485	324.967.578.079
Mua trong kỳ	-	20.712.530.653	9.848.110.000	2.675.287.100	1.620.770.604	34.856.698.357
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang	4.072.729.353	2.045.104.807	-	-	2.731.018.554	8.848.852.714
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.355.351.137)	(1.318.611.369)	(57.659.500)	(3.303.720.091)	(11.035.342.097)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>74.701.495.157</u>	<u>151.466.833.618</u>	<u>24.479.395.912</u>	<u>11.814.366.814</u>	<u>95.175.695.552</u>	<u>357.637.787.053</u>
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	273.767.397	79.933.401.258	6.641.356.639	5.485.911.300	76.095.040.532	168.429.477.126
Giá trị khấu hao lũy kế						
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	(22.645.682.171)	(98.265.377.468)	(11.375.515.904)	(7.044.229.704)	(81.658.885.033)	(220.989.690.280)
Khấu hao trong kỳ	(3.527.754.497)	(13.323.835.062)	(2.455.942.486)	(1.857.655.439)	(6.433.639.124)	(27.598.826.608)
Thanh lý, nhượng bán	-	6.355.351.137	1.318.611.369	57.659.500	3.265.199.985	10.996.821.991
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>(26.173.436.668)</u>	<u>(105.233.861.393)</u>	<u>(12.512.847.021)</u>	<u>(8.844.225.643)</u>	<u>(84.827.324.172)</u>	<u>(237.591.694.897)</u>
Giá trị còn lại						
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>47.983.083.633</u>	<u>36.799.171.827</u>	<u>4.574.381.377</u>	<u>2.152.509.510</u>	<u>12.468.741.452</u>	<u>103.977.887.799</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>48.528.058.489</u>	<u>46.232.972.225</u>	<u>11.966.548.891</u>	<u>2.970.141.171</u>	<u>10.348.371.380</u>	<u>120.046.092.156</u>
<i>Trong đó:</i>						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 17)	7.668.524.798	13.359.818.104	-	-	1.957.999.919	22.986.342.821

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

10. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	9.847.625.000	38.336.459.426	367.000.000	115.978.400	48.667.062.826
Mua trong năm	59.888.350.067	1.567.940.000	-	-	61.456.290.067
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	69.735.975.067	39.904.399.426	367.000.000	115.978.400	110.123.352.893
<i>Trong đó:</i>					
Đã hao mòn hết	-	4.597.061.233	367.000.000	115.978.400	5.080.039.633
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	(1.175.864.496)	(15.154.517.255)	(367.000.000)	(115.978.400)	(16.813.360.151)
Hao mòn trong kỳ	-	(5.280.078.661)	-	-	(5.280.078.661)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	(1.175.864.496)	(20.434.595.916)	(367.000.000)	(115.978.400)	(22.093.438.812)
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	8.671.760.504	23.181.942.171	-	-	31.853.702.675
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	68.560.110.571	19.469.803.510	-	-	88.029.914.081
<i>Trong đó:</i>					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 17)	8.671.760.504	-	-	-	8.671.760.504



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Khuôn đang chế tạo	5.287.403.431	1.704.801.002
Thiết bị đang lắp đặt	2.314.876.325	596.771.566
Xây dựng cơ bản	133.054.545	4.204.262.664
TỔNG CỘNG	<u>7.735.334.301</u>	<u>6.505.835.232</u>

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Đầu tư vào công ty con (<i>Thuyết minh số 12.1</i>)	152.500.000.000	119.500.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (<i>Thuyết minh số 12.2</i>)	30.685.000.000	30.685.000.000
TỔNG CỘNG	<u>183.185.000.000</u>	<u>150.185.000.000</u>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(10.515.189.376)	(10.515.189.376)
ĐẦU TƯ THUẬN	<u>172.669.810.624</u>	<u>139.669.810.624</u>

12.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	%	Giá trị sở hữu VND	%	Giá trị VND
sở hữu				
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	100	69.500.000.000	100	69.500.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	100	40.000.000.000	100	20.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	100	25.000.000.000	100	20.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	100	13.000.000.000	100	10.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	100	5.000.000.000	-	-
TỔNG CỘNG		<u>152.500.000.000</u>		<u>119.500.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành ("TLLT") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 472031000036 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 12 năm 2005. TLLT có trụ sở chính tại Đường số 7, Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của TLLT là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu ("TLGTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104002492 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007. TLGTS có trụ sở chính tại Lô 6-8-10-12, Đường Số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLGTS là kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc ("TLNTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105012605 do Sở KH&ĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 2010. TLNTS có trụ sở chính tại Phòng 309A, Tầng 3 Tòa nhà B15, khu đô thị mới Đại Kim, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của TLNTS là kinh doanh văn phòng phẩm và thiết bị văn phòng.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam ("TLTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0309489650 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 11 năm 2009. TLTS có trụ sở chính tại số 19 – 21 Lô B, Đường Trường Sơn, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLTS là kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung ("TLM") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0401708745 do Sở KH&ĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 1 tháng 12 năm 2015. Công ty có trụ sở chính tại Lô 7 – Khu B1, Đường Hà Huy Tập, Phường Thanh Xuân, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động chính của TLM là kinh doanh văn phòng phẩm.

12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30.685.000.000	30.685.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn khác	(10.515.189.376)	(10.515.189.376)
ĐẦU TƯ THUẬN	20.169.810.624	20.169.810.624

40
 50
 60
 70
 80
 90
 100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu	VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	200.000	25.000.000.000	200.000	25.000.000.000
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	500.000	3.565.000.000	500.000	3.565.000.000
Công ty Cổ phần Chip Sáng	152.000	1.520.000.000	152.000	1.520.000.000
Công ty Cổ phần In số 7	75.000	600.000.000	75.000	600.000.000
TỔNG CỘNG		<u>30.685.000.000</u>		<u>30.685.000.000</u>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải trả các bên khác	87.491.490.024	63.194.074.853
- Premec SA	6.248.070.066	6.554.028.483
- Essem	8.200.132.850	2.501.498.650
- Jampoo	7.923.183.030	3.213.226.800
- Khác	65.120.104.078	50.925.320.920
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	11.851.184.122	9.408.972.433
TỔNG CỘNG	<u>99.342.674.146</u>	<u>72.603.047.286</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Số phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 25.2)	7.185.713.876	46.325.894.309	(48.039.152.867)	5.472.455.318
Thuế thu nhập cá nhân	700.718.962	16.623.473.175	(15.704.443.030)	1.619.749.107
Thuế GTGT	3.146.396.379	62.240.780.001	(65.387.176.380)	-
Thuế nhập khẩu	2.309.182.128	10.075.589.488	(12.384.771.616)	-
TỔNG CỘNG	<u>13.342.011.345</u>	<u>135.265.736.973</u>	<u>(141.515.543.893)</u>	<u>7.092.204.425</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Lương tháng 13	24.849.601.000	10.550.302.210
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	438.169.291	1.382.352.356
Phí bảo trì phần mềm SAP	1.377.071.993	1.339.235.496
Chi phí hoạt động văn phòng đại diện	-	401.314.875
Chi phí lãi vay	277.818.011	455.404.493
Khác	2.334.564.063	5.896.649.778
TỔNG CỘNG	29.277.224.358	20.025.259.208

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Cổ tức phải trả	80.697.975	29.505.649.225
Kinh phí công đoàn	772.608.823	652.075.323
Khác	2.258.676.480	1.553.146.480
TỔNG CỘNG	3.111.983.278	31.710.871.028
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	3.111.983.278	16.255.517.028
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	-	15.455.354.000

17. VAY

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ngắn hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 17.1)	131.372.161.416	154.645.753.076
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 17.2)	5.302.647.600	9.677.647.600
	136.674.809.016	164.323.400.676
Dài hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 17.2)	7.953.981.201	43.881.628.801
TỔNG CỘNG	144.628.790.217	208.205.029.477

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

17. VAY (tiếp theo)

17.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Giá trị nguyên tệ Đô la Mỹ	Thời hạn trả nợ	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5.1, 7, 9 và 10)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	40.366.722.905	-	Từ ngày 07 tháng 03 năm 2017 đến ngày 07 tháng 06 năm 2017	5,20	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc; máy móc thiết bị, thiết bị văn phòng
Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	13.182.576.604 30.064.622.605	- 1.317.872	Từ ngày 13 tháng 01 năm 2017 đến ngày 05 tháng 04 năm 2017 Từ ngày 11 tháng 01 năm 2017 đến ngày 14 tháng 04 năm 2017	4,00 1,80	Khoản phải thu, thành phẩm, nhà cửa và vật kiến trúc Khoản phải thu, thành phẩm, nhà cửa và vật kiến trúc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	41.232.045.573	-	Từ ngày 03 tháng 01 năm 2017 đến ngày 20 tháng 06 năm 2017	5,00	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc
Ngân hàng United Overseas Bank – CN TP.HCM	6.526.193.729	-	Từ ngày 19 tháng 01 năm 2017 đến ngày 28 tháng 02 năm 2017	5,25 -5,60	Tín chấp
TỔNG CỘNG	131.372.161.416	1.317.872			

Công ty sử dụng tiền vay nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

17. VAY (tiếp theo)

17.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Thời hạn trả nợ	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 9 và 10)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	13.256.628.801	16 lần hàng quý từ ngày 25 tháng 9 năm 2015 đến ngày 25 tháng 6 năm 2019	9,00	Máy móc thiết bị
TỔNG CỘNG	<u>13.256.628.801</u>			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	5.302.647.600			
<i>Vay dài hạn</i>	7.953.981.201			

Công ty sử dụng tiền vay đáp ứng mục đích mua sắm và lắp đặt tài sản cố định.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn là trợ cấp thôi việc phải trả như được trình bày trong Thuyết minh số 3.11.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
VND					
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015					
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	267.924.260.000	128.217.023.000	63.550.321.702	157.273.665.702	616.965.270.404
Cổ phiếu phát hành trong kỳ	26.790.380.000	-	-	(26.790.380.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	151.249.132.583	151.249.132.583
Cổ tức công bố	-	-	-	(69.660.103.000)	(69.660.103.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	14.739.775.796	(14.739.775.796)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(23.688.093.249)	(23.688.093.249)
Thù lao và thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(5.040.000.000)	(5.040.000.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>294.714.640.000</u>	<u>128.217.023.000</u>	<u>78.290.097.498</u>	<u>168.604.446.240</u>	<u>669.826.206.738</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016					
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	294.714.640.000	128.217.023.000	78.290.097.498	168.604.446.240	669.826.206.738
Phát hành cổ phiếu (*)	88.412.080.000	-	-	(88.412.080.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	174.942.735.947	174.942.735.947
Cổ tức công bố	-	-	-	(95.781.680.000)	(95.781.680.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	18.785.798.000	(18.785.798.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(35.422.850.385)	(35.422.850.385)
Thù lao và thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(6.285.399.000)	(6.285.399.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>383.126.720.000</u>	<u>128.217.023.000</u>	<u>97.075.895.498</u>	<u>98.859.374.802</u>	<u>707.279.013.300</u>

(*) Vào ngày 5 tháng 2 năm 2016, Công ty đã phát hành 8.841.208 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Việc phát hành đã được phê duyệt thông qua Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/2016/NQ/ĐHCD ngày 4 tháng 1 năm 2016 và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh ngày 21 tháng 3 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2016	VND Năm 2015
Vốn cổ phần đã góp		
Vốn góp đầu kỳ	294.714.640.000	267.924.260.000
Tăng trong kỳ	88.412.080.000	26.790.380.000
Vốn góp cuối kỳ	383.126.720.000	294.714.640.000
Cổ tức công bố		
<i>Cổ tức thanh toán bằng tiền</i>	(95.781.680.000)	(69.660.103.000)
Cổ tức đã trả bằng tiền	(125.206.631.250)	(53.577.839.575)

19.3 Vốn cổ phần

	Năm 2016	Năm 2015
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	38.312.672	29.471.464
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.312.672	29.471.464
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.312.672	29.471.464

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	Năm 2016	VND Năm 2015
Tổng doanh thu	1.170.858.919.517	1.029.096.924.056
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu từ bán thành phẩm	1.138.366.500.209	992.017.554.134
Doanh thu từ bán hàng hóa	32.492.419.308	37.079.369.922
Các khoản giảm trừ doanh thu	(13.901.153.777)	(18.555.689.568)
<i>Trong đó:</i>		
Thành phẩm bị trả lại	(13.762.755.655)	(18.512.512.592)
Hàng hóa bị trả lại	(138.398.122)	(43.176.976)
Doanh thu thuần	1.156.957.765.740	1.010.541.234.488
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu từ bán thành phẩm	1.124.603.744.554	973.505.041.542
Doanh thu từ bán hàng hóa	32.354.021.186	37.036.192.946
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 26)	908.562.424.252	805.256.755.380
Doanh thu đối với bên khác	248.395.341.488	205.284.479.108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi ngân hàng	14.544.067.302	12.774.904.925
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.840.642.885	3.415.924.157
Cổ tức được chia	150.003.000	115.000.000
TỔNG CỘNG	18.534.713.187	16.305.829.082

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền vay	8.958.229.877	9.654.608.156
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.201.597.453	5.206.840.801
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	722.001.472
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	262.487.052	304.661.149
TỔNG CỘNG	12.422.314.382	15.888.111.578

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí bán hàng	71.631.808.540	57.140.374.189
- Chi phí tiếp thị và hội chợ	43.582.516.893	38.269.009.134
- Chi phí nhân viên	15.085.946.196	10.766.572.696
- Khác	12.963.345.451	8.104.792.359
Chi phí quản lý doanh nghiệp	161.694.646.314	130.349.363.718
- Chi phí nhân viên	102.848.053.253	78.706.527.282
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.244.554.059	36.709.090.474
- Chi phí khấu hao và hao mòn	14.282.138.331	12.093.613.889
- Khác	4.319.900.671	2.840.132.073
TỔNG CỘNG	233.326.454.854	187.489.737.907



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm 2016	Năm 2015
Thu nhập khác	6.304.273.537	4.174.286.898
Nhận bồi thường do hàng hư hỏng	985.220.906	1.069.623.084
Thu từ cho thuê	517.500.000	624.000.000
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.167.215.648	102.097.379
Khác	3.634.336.983	2.378.566.435
Chi phí khác	(1.573.460.394)	(857.696.417)
GIÁ TRỊ THUẬN	4.730.813.143	3.316.590.481

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	525.080.906.821	474.655.075.683
Chi phí nhân công	244.210.124.755	193.882.759.287
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	32.121.318.444	29.349.489.483
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	152.832.452.407	131.236.236.577
TỔNG CỘNG	954.244.802.427	829.123.561.030

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế (2015: 22%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí thuế TNDN hiện hành	45.651.761.580	45.574.151.085
Chi phí thuế TNDN trích thiếu (thừa) kỳ trước	674.132.729	(96.053.563)
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	56.391.430	(295.291.610)
TỔNG CỘNG	46.382.285.739	45.182.805.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	Năm 2016	VND Năm 2015
Lợi nhuận kế toán trước thuế	221.325.021.686	196.431.938.495
<i>Điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán</i>		
Các chi phí không được khấu trừ	11.188.256.242	5.423.507.622
Thay đổi chi phí phải trả	(4.869.747.158)	1.457.681.540
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	2.789.076.500	1.984.716.300
Chi phí phân bổ	(2.341.720.667)	4.314.380.000
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	377.872.946	(2.390.349.974)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(59.948.648)	48.358.224
Cổ tức nhận được	(150.003.000)	(115.000.000)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	228.258.807.901	207.155.232.207
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	45.651.761.580	45.574.151.085
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	7.185.713.876	7.210.209.537
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) kỳ trước	674.132.729	(96.053.563)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(48.039.152.867)	(45.502.593.183)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	5.472.455.318	7.185.713.876

30
C
C
T
T
H
T
A

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ nay và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Năm 2016</i>	<i>Năm 2015</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	4.149.372.560	3.591.557.260	557.815.300	77.481.860
Chi phí phải trả	829.961.069	1.803.910.501	(973.949.432)	140.298.889
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.763.145.440	2.687.570.850	75.574.590	(794.634.080)
Dự phòng đầu tư dài hạn	764.501.974	-	764.501.974	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.708.949	13.698.678	(11.989.729)	9.268.941
Chi phí phân bổ	394.531.867	862.876.000	(468.344.133)	862.876.000
Tài sản thuế hoãn lại	8.903.221.859	8.959.613.289		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			(56.391.430)	295.291.610

VND

146
JNC
JPI
PE
EN
V-TI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2016	Năm 2015
			Giá trị VND	Giá trị VND
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con	Bán thành phẩm	846.390.781.593	757.685.370.906
		Mua hàng hóa	936.861.216	1.340.537.744
		Phí sử dụng hệ thống SAP	508.560.000	508.560.000
		Thu từ cho thuê	360.000.000	480.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con	Bán thành phẩm	23.183.314.782	13.944.922.465
		Mua hàng hóa	27.147.241.500	32.701.932.455
		Phí sử dụng hệ thống SAP	783.456.000	783.456.000
		Mua tài sản cố định	118.140.000	-
		Bán tài sản cố định	264.372.117	1.782.446.529
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con	Mua hàng hóa	56.923.547.583	47.939.688.330
		Bán thành phẩm	23.310.238.809	25.022.314.707
		Thu từ cho thuê	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Công ty con	Bán thành phẩm	12.101.817.429	8.604.147.302
		Mua hàng hóa	184.920.000	-
		Thu từ cho thuê	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Công ty con	Bán thành phẩm	3.576.271.639	-
		Mua hàng hóa	1.413.818	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố	65.685.254.000	36.530.837.000

48
 CÔNG TY
 THƯƠNG
 MẠI VÀ
 DỊCH VỤ
 THIÊN LONG
 HOÀN CẦU
 MIỀN BẮC
 MIỀN TRUNG
 MIỀN NAM
 AN THỊNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khách hàng</i>				
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con	Bán thành phẩm	29.131.804.423	35.759.070.724
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con	Bán thành phẩm	4.365.254.244	3.150.553.721
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con	Bán thành phẩm	5.675.488.243	7.974.030.296
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Công ty con	Bán thành phẩm	4.757.885.119	4.107.829.147
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Công ty con	Bán thành phẩm	1.145.914.883	-
			<u>45.076.346.912</u>	<u>50.991.483.888</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con	Mua hàng hóa	9.497.913.832	6.990.144.838
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con	Mua hàng hóa	2.239.605.157	2.132.889.270
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con	Mua hàng hóa	113.665.133	285.938.325
			<u>11.851.184.122</u>	<u>9.408.972.433</u>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	15.455.354.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 (tiếp theo)
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Chi tiết các khoản thù lao và tiền thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và như sau:

	VND	
	Năm 2016	Năm 2015
Thù lao và các chi phí liên quan	<u>6.285.399.000</u>	<u>5.040.000.000</u>

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê nhà kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Năm 2016	Năm 2015
Đến 1 năm	3.538.309.128	3.187.703.400
Từ 1-5 năm	5.283.116.256	-
TỔNG CỘNG	<u>8.821.425.384</u>	<u>3.187.703.400</u>

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Phạm Thị Giang
Người lập



Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng



Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc





Ngày 23 tháng 01 năm 2017

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

-----*****-----

Số: 11.17/CV-TL

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh trong
BCTC Công ty mẹ quý 4 năm 2016

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

-----*****-----

TP.Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2017

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh báo cáo Công ty mẹ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 so với cùng kỳ năm trước như sau:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Công ty mẹ quý 4 năm 2016 đạt 37.739 triệu đồng, tăng so với cùng kỳ năm trước là 6.969 triệu đồng, tương đương tăng 22,7%.

Nguyên nhân:

- Giá nguyên vật liệu giảm giúp giá thành sản xuất trong quý 4 giảm, tỉ lệ lãi gộp tăng so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí tài chính giảm 44,8% so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí bán hàng giảm 7,6% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là nguyên nhân chính đã giúp cho lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2016 trong báo cáo Công ty mẹ tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.



HỒ NGỌC CẢNH